

Bản án số: **92/2022/DS-ST**.

Ngày: 07/7/2022.

V/v tranh chấp “Hợp đồng góp hụi”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Thanh Dũng**.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông **Trần Văn Nhu**.

+ Bà **Âu Thị Ngọc Hoa**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Bùi Quốc Hiền** – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 07 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử công khai vụ án thụ lý số 338/2021/TLST-DS, ngày 23 tháng 12 năm 2021 về việc tranh chấp “Hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95 /2022/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Ngô Văn D** (tên gọi khác: Bác U), sinh năm 1962.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Bà **Đặng Thị T** (tên gọi khác: Thảo T), sinh năm 1969.

Ông **Ngô Văn O**, sinh năm: 1968.

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

(Tại phiên tòa có mặt ông D. Vắng mặt bà T và ông O)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

I. Phần trình bày của nguyên đơn ông Ngô Văn D:

Tại đơn khởi kiện ngày 29/11/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Ngô Văn D trình bày:

Do bà con lối xóm tin tưởng nhau nên ông có mở và làm đầu thảo nhiều dây hụi. Trong đó vợ chồng ông O và bà T góp 4 dây và vợ chồng bà T, ông O cũng có mở và làm đầu thảo hụi, ông D có góp 05 dây hụi. Nhưng khi đang thực

hiện hợp đồng góp hụi thì vợ chồng ông O và bà T tuyên bố vỡ nợ và ngưng hụi. Không đóng hụi cho ông đối với các dây hụi do ông làm đầu thảo và cũng không giao trả tiền hụi cho ông đối với các dây hụi do vợ chồng ông O, bà T làm đầu thảo. Cụ thể như sau:

*** Các dây hụi do ông D làm đầu thảo:**

Dây 1: Khai ngày 02/6/2019 (al), hụi tiền, mỗi phần là 1.000.000đ, một tháng khai một lần, dây hụi có 39 phần. Vợ chồng ông O và bà T góp 02 phần. Đến kỳ khai hụi thứ 10 thì hốt. Ông giao đủ số tiền hốt hụi được là 43.620.000đ. Nhưng sau khi hốt thì sang kỳ hụi thứ 11 không đóng hụi chết. Như vậy trong dây hụi này còn nợ 29 kỳ hụi chết $\times 1.000.000\text{đ}/1 \text{ phần} \times 02 \text{ phần} = 58.000.000\text{đ}$.

Dây 2: Khai ngày 10/8/2019 (al), hụi tiền, mỗi phần là 1.000.000đ, một tháng khai một lần, dây hụi có 39 phần, Vợ chồng ông O và bà T góp 06 phần và góp được 10 kỳ hụi thì hốt 04 phần được 79.190.000đ. Sau khi hốt hụi thì ngưng không đóng hụi 04 dây hụi chết và 02 dây hụi sống. Sau khi hốt hụi, đóng hụi đến kỳ thứ 15, thì ngưng không đóng hụi chết và hụi sống. Như vậy trong dây hụi này còn nợ 24 kỳ hụi chết $\times 1.000.000\text{đ}/1 \text{ phần} \times 4 \text{ phần} = 96.000.000\text{đ}$. Được khấu trừ 02 dây hụi sống $\times 15 \text{ kỳ} \times 1.000.000\text{đ} = 30.000.000\text{đ}$. Vậy còn nợ lại 66.000.000đ. Trong dây hụi này còn 02 phần hụi sống tiền hoa hồng là $500.000\text{đ}/1 \text{ phần} \times 02 \text{ phần} = 1.000.000\text{đ}$. Cộng chung là 67.000.000đ

Dây 3: Khai ngày 15/01/2022 (al), hụi tiền mỗi phần là 2.000.000đ, mỗi tháng góp 1 phần dây hụi có 33 phần, ông O bà T góp 02 phần. Khi hụi khai đến kỳ thứ 6 thì hốt. Ông đã giao đủ số tiền hốt hụi được. Nhưng sau khi hốt thì ngưng. Như vậy trong dây hụi này còn nợ 27 kỳ $\times 2.000.000\text{đ}/1 \text{ phần} \times 2 \text{ phần} = 108.000.000\text{đ}$.

Dây 4: Khai ngày 26/4/2020 (al), hụi tiền, mỗi phần là 1.000.000đ, dây hụi có 26 phần. Vợ chồng ông O và bà T góp 1 phần và hốt vào kỳ khai hụi đầu tiên. Khi hốt hụi ông giao đủ tiền nhưng sau đó không đóng hụi chết. Vậy dây hụi này còn nợ 25.000.000đ.

Như vậy trong 04 dây hụi này ông O và bà T còn nợ ông D 257.000.000đ.

*** Các dây hụi ông O và bà T làm đầu thảo:**

Dây 1: Khai ngày 28/8/2019 (al) hụi tiền, mỗi phần là 2.000.000đ, mỗi tháng khai 1 lần, dây hụi có 39 phần. Ông D góp 03 phần và góp được 14 kỳ hụi sống thì ngưng hụi và không giao tiền lại cho ông. Như vậy trong dây hụi này còn nợ 03 phần hụi sống $\times 2.000.000\text{đ} \times 14 \text{ kỳ} = 84.000.000\text{đ}$. Ông D chấp nhận trừ hoa hồng $1.000.000\text{đ}/1 \text{ phần} \times 3 \text{ phần} = 3.000.000\text{đ}$. Còn nợ lại 81.000.000đ.

Dây 2: Khai ngày 15/4/2020 (al) hụi tiền, mỗi phần là 2.000.000đ, mỗi tháng khai 1 lần, dây hụi có 30 phần. Ông D góp 01 phần và góp được 05 kỳ hụi sống thì ngưng hụi và không giao tiền lại cho ông. Như vậy trong dây hụi này

còn nợ 01 phần hội sống X 2.000.000đ X 05 kỳ = 10.000.000đ. Ông D chấp nhận trừ hoa hồng 1.000.000đ/1 phần X 1 phần = 1.000.000đ. Còn nợ lại 9.000.000đ.

Dây 3: Khai ngày 20/5/2019 (al) hội tiền, mỗi phần là 2.000.000đ, mỗi tháng khai 1 lần, dây hội có 37 phần. Ông D góp 01 phần và góp được 15 kỳ hội sống thì ngưng hội và không giao tiền lại cho ông. Như vậy trong dây hội này còn nợ 01 phần hội sống X 2.000.000đ X 15 kỳ = 30.000.000đ. Ông D chấp nhận trừ hoa hồng 1.000.000đ/1 phần X 1 phần = 1.000.000đ. Còn nợ lại 29.000.000đ.

Dây 4: Khai ngày 08/10/2019 (al) hội tiền, mỗi phần là 1.000.000đ, mỗi tháng khai 1 lần, dây hội có 41 phần. Ông D góp 01 phần và góp được 14 kỳ hội sống thì ngưng hội và không giao tiền lại cho ông. Như vậy trong dây hội này còn nợ 01 phần hội sống X 1.000.000đ X 14 kỳ = 14.000.000đ. Ông D chấp nhận trừ hoa hồng 500.000đ/1 phần X 1 phần = 500.000đ. Còn nợ lại 13.500.000đ.

Dây 5: Khai ngày 25/12/2018 (al) hội tiền, mỗi phần là 2.000.000đ, mỗi tháng khai 1 lần, dây hội có 37 phần. Ông D góp 02 phần và góp được 32 kỳ hội sống thì ngưng hội và không giao tiền lại cho ông. Như vậy trong dây hội này còn nợ 02 phần hội sống X 2.000.000đ X 32 kỳ = 128.000.000đ. Ông D chấp nhận trừ hoa hồng 1.000.000đ/1 phần X 2 phần = 2.000.000đ. Còn nợ lại 126.000.000đ.

Như vậy trong 05 dây hội do bà T và ông O làm đầu thảo. Còn nợ ông D là 258.500.000đ.

Cộng chung tiền hội còn nợ là: 515.500.000đ. (Năm trăm mười lăm triệu năm trăm đồng).

II. Phần trình bày của bị đơn ông Ngô Văn O và bà Đặng Thị T:

Bà Đặng Thị T (Thảo T) và ông Ngô Văn O dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý vụ án về yêu cầu khởi kiện của ông D đòi trả tiền nợ hội là 515.500.000đ; Thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập họp lệ đến Tòa án để giải quyết vụ án nhiều lần, nhưng ông O và bà T vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến về việc vắng mặt của ông bà cũng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông D có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng góp hội với ông Ngô Văn O và bà Đặng Thị T. Ông O và bà T có địa chỉ tại Ấp A, xã B,

huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- Về việc giải quyết vụ án vắng mặt đương sự:

Bị đơn ông Ngô Văn O và bà Đặng Thị T là bị đơn trong vụ án, mặt dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý vụ án về yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn D đòi ông O và bà T trả tiền nợ hui là 515.500.000đ; Thông báo công khai chứng cứ và hòa giải; Kết quả công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập hợp lệ đến Tòa án để giải quyết vụ án nhiều lần, nhưng ông O và bà T vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến về việc vắng mặt của ông, bà cũng như yêu cầu khởi kiện của ông D. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 xét xử vắng mặt ông O và bà T rang.

[2] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn ông D trình bày do quen biết và là bà con lối xóm với nhau, biết vợ chồng ông O và bà T có mở và làm đầu thảo nhiều dây hui nên ông có tham gia góp 05 dây hui. Đồng thời ông cũng có mở và làm đầu thảo nhiều dây hui nên vợ chồng ông O và bà T cũng có tham gia góp 04 dây hui do ông làm đầu thảo. Khi đang thực hiện hợp đồng góp hui thì vợ chồng ông O và bà T tuyên bố vỡ hui và không đóng hui chết cho ông đối với những dây hui do ông làm đầu thảo và chững không trả tiền 5 dây hui do vợ chồng ông O và bà T làm đầu thảo. Tổng cộng hiện nay sau khi trừ hoa hồng còn nợ là 515.500.000đ. Kèm theo đơn kiện ông D cung cấp cho Tòa án sổ hui, danh sách hui viên và biên nhận tiền giao hui. Còn phía ông O và bà T thì vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của ông D.

Nhận thấy ông D khởi kiện phía bà T và ông O yêu cầu trả 515.500.000đ tiền còn nợ. Ông D chứng minh bằng sổ hui và danh sách hui viên và biên nhận tiền của hui viên hót hui được. Mặt khác theo ông D khai là khi đang tham gia hợp đồng góp hui thì vợ chồng ông O và bà T tuyên bố vỡ hui, không đóng hui chết cho người làm đầu thảo là ông D 04 dây hui và cũng không giao tiền hui lại cho ông là hui viên đối với 05 dây hui do ông O và bà T làm đầu thảo. Còn bà T và ông O vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến gì về việc vắng mặt của ông bà, cũng như yêu cầu khởi kiện của phía ông D, cho thấy ông O và bà T từ bỏ quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông D. Tại phiên tòa hôm nay sau khi thẩm vấn công khai nguyên đơn là ông D, đối chiếu với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án là danh sách hui viên, sổ hui và biên nhận giao nhận tiền hui. Theo ông D khai là các chữ ký nhận tiền trong các biên nhận này là do bà T ký lúc tham gia hợp đồng góp hui và lúc nhận tiền hui ông giao và sổ hui đối với những dây hui do bà T và ông O làm đầu thảo là do ông O và bà T lập giao cho ông khi tham gia hợp đồng góp hui lúc ban đầu. Như vậy có đủ căn cứ xác định phía bị nguyên đơn và bị đơn có

tham gia hợp đồng góp hui như lời trình bày của nguyên đơn ông D là đúng. Nhưng khi đang thực hiện giao dịch thì phía bị đơn tuyên bố vỡ hui ngưng, hiện đã lánh mặt ở cư trú nhằm không trả tiền hui, đối với hui đã hót thì không đóng hui chết, còn hui làm đầu thảo thì không giao tiền hui lại cho hui viên. Như vậy có đủ căn cứ xác định phía bị đơn còn nợ nguyên đơn 515.500.000đ tiền hui như nguyên đơn trình bày là có căn cứ phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đúng qui định pháp luật.

- Xét yêu cầu ông O và bà T liên đới trả nợ:

Nhận thấy ông O và bà T là vợ chồng, hai người này cùng mở làm đầu thảo hui nhằm mục đích có lãi để có thêm thu nhập để phát triển kinh tế gia đình. Đồng thời hót hui là để có một khoảng vốn nhất định cũng để làm ăn sinh sống phát triển kinh tế gia đình. Do đó Hội đồng xét xử cần buộc vợ chồng ông O và bà T liên đới trả nợ cho ông D là phù hợp với qui định tại Điều 288 Bộ luật dân sự.

- Xét yêu cầu trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật của nguyên đơn ông D:

Nhận thấy theo ông D khai là khi góp hui hai bên thỏa thuận: Người hui viên phải góp hui đầy đủ tiền hui khi đến kỳ khui hui và được nhận tiền hui khi hót hui; Người làm đầu thảo có trách nhiệm giao đủ tiền cho hui viên khi hui viên hót hui và được hưởng tiền hoa hồng theo thỏa thuận. Như vậy khi đang thực hiện hợp đồng góp hui thì ông O và bà T tuyên bố ngưng hui và cũng không giao tiền hui lại cho ông D; Đối với các dây hui do ông D làm đầu thảo thì cũng ngưng không góp hui chết. Cho thấy ông O và bà T là người có lỗi đã vi phạm nghĩa vụ cam kết ban đầu khi giao kết hợp đồng góp hui. Nay ông D đòi ông O và bà T phải trả lại toàn bộ tiền hui là có căn cứ và đúng qui định pháp luật nên được chấp nhận. Do đó Hội đồng xét xử cần buộc ông O và bà T trả toàn bộ số tiền nợ hui còn lại là đúng qui định pháp luật là phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự 2015 và Nghị Định 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ.

[3] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông D, nên bị đơn ông O và bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định pháp luật. Cụ thể 515.500.000đ là 20.000.000đ + 4% số tiền vượt hơn 400.000.000đ là: 20.000.000đ + 4% X 115.500.000đ = 4.620.000đ. Cộng chung là 24.620.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Căn cứ vào Điều 357, 468 và 471 Bộ luật dân sự.
- Căn cứ Nghị Định 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn D:

Buộc ông Ngô Văn O và bà Đặng Thị T liên đới trả cho ông D số tiền nợ của 09 dây hụi còn lại là 515.500.000 đồng (Năm trăm, mười lăm triệu, năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày ông D có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông O và bà T chậm thực hiện nghĩa vụ cấp trả nợ thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Ông O và bà T liên đới chịu 24.620.000 đồng (Hai mươi bốn triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng). Hoàn lại cho ông D số tiền tạm ứng án phí là 12.463.000đ (Mười hai triệu, bốn trăm sáu mươi ba nghìn đồng) theo biên lai số 0001098 ngày 23/12/2021 của Cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông O và bà T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật. Để Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm lại vụ án.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2, Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Cái Bè;
- CCTHADS huyện Cái Bè ;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: TDS, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

PHẠM THANH DŨNG

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI BÈ
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 07 tháng 7 năm 2022

Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang

Với hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Phạm Thanh Dũng.**

Các Hội thẩm nhân dân:

+Ông Trần Văn Nhu.

+Bà Âu Thị Ngọc Hoa.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 338/2022/TLST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2021 về việc “***Tranh chấp hợp đồng góp hội***” giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Ngô Văn Dục**, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Bà **Đặng Thị T**, sinh năm 1969.(vắng mặt)

Ông Ngô Văn O, sinh năm: 1968. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC
VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 357; 468 và 471 Bộ luật dân sự.

- Căn cứ Nghị Định 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn Dục.

- Buộc ông Ngô Văn O và bà Đặng Thị T liên đới trả cho ông D số tiền nợ của 09 dây hội còn lại là 515.500.000đ (năm trăm, mười lăm triệu, năm trăm nghìn đồng chẵn).

- Kể từ ngày ông D có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông O và bà T chậm thực hiện nghĩa vụ cấp trả nợ thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Ông O và bà T liên đới chịu 24.620.000đ (Hai mươi bốn triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng chẵn). Hoàn lại cho ông D số tiền tạm ứng án phí là 12.463.000đ (Mười hai triệu, bốn trăm sáu mươi ba nghìn đồng chẵn) theo biên lai số 0001098 ngày 23/12/2021 của Cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự nguyên đơn ông D được quyền được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông O và bà T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án. Để Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm lại vụ án.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2, Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kết quả biểu quyết: 3/3/ (100%).

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ - THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA